

Bản án số: 122/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 24-6-2021.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí T.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Quang H và bà Lê Thị Phương M.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê M – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc T - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 115/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2021/QĐXX-ST ngày 08 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1963.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1967.

Đều đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T1, huyện P, thành phố Hà Nội.

Ông T có mặt, bà C có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Vũ Văn T trình bày:

Ông với bà Lê Thị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký từ năm 1982, tuy nhiên thời gian đã lâu nên hiện nay ông không còn giữ giấy đăng ký kết hôn và UBND xã T cũng không còn lưu nữa. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại thôn T, xã T1, huyện P, thành phố Hà Nội. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà C hay ghen tuông vô cớ, khiến vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn. Do mâu thuẫn quá trầm trọng đến năm 2012, vợ chồng đã tự ly thân nhau không còn quan hệ gì.

Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức nên ông làm đơn đề nghị được ly hôn bà Lê Thị C.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Vũ Văn Q sinh năm 1986 và Vũ Thị T sinh năm 1983 đã trưởng thành, phát triển bình thường, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Công nợ chung của vợ chồng: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn bà Lê Thị C trình bày:

Bà công nhận điều kiện kết hôn đúng như ông T khai, bà với ông Vũ Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn năm 1982 tại UBND xã T. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống tại thôn T, xã T1, huyện P. Tuy nhiên do thời gian đã lâu nên hiện cả hai vợ chồng bà đã làm mất giấy đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông T không chung thủy, đã bị bà bắt gặp rất nhiều lần, bà đã níu kéo, đã tha thứ nhưng ông T1 vẫn không thay đổi. Mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng bà đã ly thân từ đầu năm 2012 đến nay vợ chồng không còn quan hệ gì.

Hiện nay bà đang làm giúp việc trông trẻ, công việc rất bận, không có thời gian đến Tòa, hơn nữa bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ nên đồng ý ly hôn ông T. Bà xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc tại Tòa án.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Vũ Văn Q sinh năm 1986 và Vũ Thị T sinh năm 1983 đã trưởng thành, phát triển bình thường, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện VKSND tham gia phiên toà xác định:

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Các đương sự đã được Tòa án tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà...

Do vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, hơn nữa bản thân bà C cũng đồng ý ly hôn ông T vì xác định tình cảm vợ chồng không còn...nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của ông Vũ Văn T1 và áp dụng các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình xử: cho ông T2 được ly hôn bà C1; con chung: đã trưởng thành, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa không xét; tài sản chung: không đề nghị nên Tòa không xét; công nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét; Ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện VKSND, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện Hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn, bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn T, xã T1, huyện P nên TAND huyện P1 thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Ông Vũ Văn T và bà Lê Thị C kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn, tuy nhiên thời gian đã lâu cả hai ông bà đều không còn giữ giấy đăng ký kết hôn. UBND xã Tri T xác nhận ông bà kết hôn từ năm 1982 nhưng do thời gian đã lâu nên không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn. Cả hai ông bà đều xác nhận ông bà kết hôn từ năm 1982, có tổ chức lễ cưới, trong quá trình sinh sống ông bà đã có với nhau 02 người con. Ông T và bà C kết hôn trước ngày 03/01/1987, do vậy căn cứ Nghị quyết của Quốc hội số 35 ngày 9/6/2000, Tòa án nhân dân huyện P xác định quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà C thuộc trường hợp hôn nhân thực tế và được giải quyết theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống cộng với tính cách không hòa hợp mỗi bên, không tôn trọng, tin tưởng nhau trong cuộc sống từ đó nảy sinh những xung đột mà đỉnh điểm mâu thuẫn vợ chồng từ đầu năm 2012 khiến vợ chồng tự ly thân nhau từ đó đến nay không còn quan hệ gì.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà C đã đến mức trầm trọng, bản thân bà C1 cũng đồng ý ly hôn ông T1, vợ chồng không thể đoàn tụ và đã sống ly thân nhau thời gian quá lâu, đời sống vợ chồng không có cơ hội hàn gắn, mục đích hôn nhân là hạnh phúc gia đình vì thế không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức, không còn ý nghĩa.... Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của ông T xin ly hôn bà C là có căn cứ, nên áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho ông T1 ly hôn bà C1.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Vũ Văn Q, sinh năm 1986 và Vũ Thị T, sinh năm 1983 đã trưởng thành, phát triển bình thường, không đề nghị Tòa án giải quyết, nên không xét.

Về tài sản chung: Các bên đều không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.

Về công nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Vũ Văn T được ly hôn bà Lê Thị C.
2. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Vũ Văn Q sinh năm 1986 và Vũ Thị T sinh năm 1983 đã trưởng thành, phát triển bình thường, không đề nghị Tòa án giải quyết, nên không xét.
3. Về tài sản chung: Các bên đều không đề nghị xem xét nên không xét.
Về công nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.
4. Về án phí: Ông T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0047552 ngày 27/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Ông T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo: Ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Trí T